

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN
NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên chương trình mục tiêu	Mã dự án	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG							5.318.019.163
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	00470						705.264.312
1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương	10472						276.000.000
			800					276.000.000
			800	340				276.000.000
			800	340	341			276.000.000
			800	340	341	7000		276.000.000
			800	340	341	7000	7049	276.000.000
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương	10473						190.630.500
			800					190.630.500
			800	340				190.630.500
			800	340	341			190.630.500
			800	340	341	6600		20.550.000
			800	340	341	6600	6606	20.550.000
			800	340	341	6650		13.150.000
			800	340	341	6650	6651	2.300.000
			800	340	341	6650	6652	300.000
			800	340	341	6650	6699	10.550.000
			800	340	341	7000		143.000.000
			800	340	341	7000	7049	143.000.000
			800	340	341	7100		13.930.500
			800	340	341	7100	7149	13.930.500
3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương	10474						106.910.775
			800					106.910.775
			800	340				106.910.775
			800	340	341			106.910.775
			800	340	341	6550		3.493.000
			800	340	341	6550	6551	3.493.000
			800	340	341	6600		11.520.000
			800	340	341	6600	6606	11.520.000
			800	340	341	6650		9.432.720
			800	340	341	6650	6651	2.340.000
			800	340	341	6650	6699	7.092.720
			800	340	341	6750		47.470.000
			800	340	341	6750	6754	5.000.000
			800	340	341	6750	6757	2.000.000
			800	340	341	6750	6799	40.470.000
			800	340	341	7000		33.099.000

STT	Tên chương trình mục tiêu	Mã dự án	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán (đồng)
			800	340	341	7000	7001	2.100.000
			800	340	341	7000	7049	30.999.000
			800	340	341	7750		1.896.055
			800	340	341	7750	7799	1.896.055
4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương	10476						16.000.000
			800					16.000.000
			800	340				16.000.000
			800	340	341			16.000.000
			800	340	341	6600		16.000.000
			800	340	341	6600	6606	16.000.000
5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương	10477						70.624.577
			800					70.624.577
			800	340				70.624.577
			800	340	341			70.624.577
			800	340	341	6550		6.000.000
			800	340	341	6550	6551	6.000.000
			800	340	341	6650		46.279.900
			800	340	341	6650	6699	46.279.900
			800	340	341	7000		18.344.677
			800	340	341	7000	7001	2.348.500
			800	340	341	7000	7049	15.996.177
6	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20472						18.998.860
			800					18.998.860
			800	340				18.998.860
			800	340	341			18.998.860
			800	340	341	6550		1.960.000
			800	340	341	6550	6551	1.960.000
			800	340	341	6650		6.068.860
			800	340	341	6650	6651	630.000
			800	340	341	6650	6699	5.438.860
			800	340	341	7000		10.970.000
			800	340	341	7000	7049	10.970.000
7	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20473						14.998.600
			800					14.998.600
			800	340				14.998.600
			800	340	341			14.998.600
			800	340	341	6600		4.000.000
			800	340	341	6600	6606	4.000.000
			800	340	341	6650		2.048.600
			800	340	341	6650	6699	2.048.600
			800	340	341	7000		8.950.000
			800	340	341	7000	7049	8.950.000
8	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20474						8.600.000
			800					8.600.000
			800	340				8.600.000
			800	340	341			8.600.000
			800	340	341	6650		8.600.000
			800	340	341	6650	6651	1.200.000

STT	Tên chương trình mục tiêu	Mã dự án	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán (đồng)
			800	340	341	6650	6652	300.000
			800	340	341	6650	6699	7.100.000
9	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20476						1.400.000
			800					1.400.000
			800	340				1.400.000
			800	340	341			1.400.000
			800	340	341	6600		1.400.000
			800	340	341	6600	6606	1.400.000
10	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20477						1.101.000
			800					1.101.000
			800	340				1.101.000
			800	340	341			1.101.000
			800	340	341	7000		1.101.000
			800	340	341	7000	7001	1.101.000
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	00490						3.718.015.443
1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương	10492						419.000.000
			800					419.000.000
			800	280				419.000.000
			800	280	292			419.000.000
			800	280	292	9300		374.838.961
			800	280	292	9300	9301	374.838.961
			800	280	292	9400		44.161.039
			800	280	292	9400	9402	44.161.039
2	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn nguồn vốn ngân sách trung ương	10496						105.000.000
			800					105.000.000
			800	220				105.000.000
			800	220	221			105.000.000
			800	220	221	6550		105.000.000
			800	220	221	6550	6552	105.000.000
3	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương	10497						132.000.000
			800					132.000.000
			800	250				60.000.000
			800	250	278			60.000.000
			800	250	278	7750		60.000.000

STT	Tên chương trình mục tiêu	Mã dự án	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán (đồng)
			800	250	278	7750	7799	60.000.000
			800	280				15.000.000
			800	280	281			15.000.000
			800	280	281	7750		15.000.000
			800	280	281	7750	7799	15.000.000
			800	340				57.000.000
			800	340	361			57.000.000
			800	340	361	7750		57.000.000
			800	340	361	7750	7799	57.000.000
4	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20492						3.062.015.443
			800					3.062.015.443
			800	280				3.062.015.443
			800	280	292			3.062.015.443
			800	280	292	9300		3.042.510.368
			800	280	292	9300	9301	3.042.510.368
			800	280	292	9400		19.505.075
			800	280	292	9400	9402	19.505.075
III	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	00510						894.739.408
1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương	10511						40.000.000
			800					40.000.000
			800	370				40.000.000
			800	370	398			40.000.000
			800	370	398	9400		40.000.000
			800	370	398	9400	9449	40.000.000
2	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NSTW	10513						165.800.000
			800					165.800.000
			800	280				165.800.000
			800	280	281			165.800.000
			800	280	281	6650		1.845.000
			800	280	281	6650	6699	1.845.000
			800	280	281	7000		163.955.000
			800	280	281	7000	7049	163.955.000
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW	10514						237.912.000
			800					237.912.000
			800	280				13.971.000
			800	280	292			13.971.000

STT	Tên chương trình mục tiêu	Mã dự án	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán (đồng)
			800	280	292	9300		13.971.000
			800	280	292	9300	9301	13.971.000
			800	340				223.941.000
			800	340	341			223.941.000
			800	340	341	6900		223.941.000
			800	340	341	6900	6949	223.941.000
4	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn NSTW	10517						51.000.000
			800					51.000.000
			800	340				51.000.000
			800	340	341			51.000.000
			800	340	341	7100		51.000.000
			800	340	341	7100	7149	51.000.000
5	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn NSTW	10518						4.000.000
			800					4.000.000
			800	340				4.000.000
			800	340	361			4.000.000
			800	340	361	6650		4.000.000
			800	340	361	6650	6652	500.000
			800	340	361	6650	6699	3.500.000
6	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW	10519						315.799.750
			800					315.799.750
			800	340				315.799.750
			800	340	341			111.299.750
			800	340	341	6650		97.259.750
			800	340	341	6650	6651	256.000
			800	340	341	6650	6652	600.000
			800	340	341	6650	6654	28.000.000
			800	340	341	6650	6655	34.760.000
			800	340	341	6650	6699	33.643.750
			800	340	341	6750		14.040.000
			800	340	341	6750	6751	14.040.000
			800	340	361			204.500.000
			800	340	361	6650		150.580.000
			800	340	361	6650	6652	2.000.000
			800	340	361	6650	6654	58.620.000
			800	340	361	6650	6655	3.000.000
			800	340	361	6650	6699	86.960.000
			800	340	361	6750		53.920.000
			800	340	361	6750	6751	53.920.000
7	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20514						21.912.000
			800					21.912.000
			800	280				

STT	Tên chương trình mục tiêu	Mã dự án	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán (đồng)
			800	280	292			
			800	340				21.912.000
			800	340	341			21.912.000
			800	340	341	6900		21.912.000
			800	340	341	6900	6949	21.912.000
8	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20517						5.000.000
			800					5.000.000
			800	340				5.000.000
			800	340	341			5.000.000
			800	340	341	7100		5.000.000
			800	340	341	7100	7149	5.000.000
9	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20518						1.000.000
			800					1.000.000
			800	340				1.000.000
			800	340	361			1.000.000
			800	340	361	6650		1.000.000
			800	340	361	6650	6699	1.000.000
10	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NS cấp tỉnh	20519						31.500.000
			800					31.500.000
			800	340				31.500.000
			800	340	341			11.000.000
			800	340	341	6650		11.000.000
			800	340	341	6650	6651	2.450.000
			800	340	341	6650	6699	8.550.000
			800	340	361			20.500.000
			800	340	361	6650		20.500.000
			800	340	361	6650	6699	20.500.000
11	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp huyện	30511						2.000.000
			800					2.000.000
			800	370				2.000.000
			800	370	398			2.000.000
			800	370	398	9400		2.000.000
			800	370	398	9400	9449	2.000.000
12	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NS cấp huyện	30514						18.815.658
			800					18.815.658
			800	280				18.815.658
			800	280	292			18.815.658
			800	280	292	9300		18.815.658
			800	280	292	9300	9301	18.815.658